

B. DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC DANH MỤC DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

Đơn vị: đồng

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7,164,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	2,093,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
3	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	2,093,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
4	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
16	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,696,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1,696,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
33	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
34	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
35	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
36	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
37	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
38	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
39	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
40	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		3,721,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	4,228,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	4,228,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
48	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
69	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
73	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
74	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
75	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
76	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
77	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
78	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
79	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
80	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
81	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1,475,000	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
82	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
83	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
84	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	P1	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	PDB	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
86	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	P1	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
96	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
97	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
98	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
99	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
100	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
101	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
102	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
103	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
104	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
105	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
106	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
107	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
108	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
109	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
110	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
111	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,276,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
112	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
113	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
114	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
115	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
116	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
117	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
118	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
119	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
120	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
121	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
122	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
123	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
124	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
125	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
126	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
127	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
128	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
129	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
130	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
131	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
132	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
146	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
147	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
148	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
149	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
150	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
151	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
152	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
153	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
154	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
155	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
156	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
157	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
158	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
159	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
160	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
161	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
162	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
163	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
164	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
165	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
166	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
167	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
168	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
169	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
170	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
171	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
172	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
173	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
174	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
175	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
176	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
179	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
182	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
183	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
184	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
187	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
188	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
189	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
190	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
191	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
192	03.3740.0534	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
193	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
194	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
195	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
196	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
197	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
198	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
199	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
200	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
201	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
202	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
203	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
205	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
207	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
211	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
212	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
213	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
214	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
215	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
216	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
217	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
218	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
219	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
220	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
221	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
222	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
223	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
224	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
225	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
226	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
227	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
228	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
229	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
230	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
231	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
232	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
233	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
234	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
235	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
236	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
237	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
238	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
239	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
240	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
241	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
242	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
243	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
244	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
245	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
246	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
247	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
248	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

ST T	Mã trương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
249	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
250	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
251	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
252	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
253	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
254	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

ST T	Mã trương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
255	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
256	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
257	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
258	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
259	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
260	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
261	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
262	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
263	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
264	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
265	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
266	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
267	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
268	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
289	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
294	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
295	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
296	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
297	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
298	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
299	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
300	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
301	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
302	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
303	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
304	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
305	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
306	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
307	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
308	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
309	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
310	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
311	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
312	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
313	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
314	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
315	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
316	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
317	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
318	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
319	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
320	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
321	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
322	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
323	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
324	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
325	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
326	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
327	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
328	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
329	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
330	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
331	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
332	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
333	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muôn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muôn	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
334	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
335	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
336	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
337	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
338	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
339	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
340	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
341	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
342	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
343	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
344	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
346	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
348	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
350	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
352	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
353	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
354	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
355	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
356	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
357	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
358	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
362	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
363	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
365	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
367	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
369	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
371	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
375	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
377	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
385	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
386	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
387	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
388	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
389	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
390	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
391	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
392	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm ²]	PDB	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
393	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²]	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
394	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²]	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
395	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
396	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
398	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
399	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
400	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
401	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
402	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
403	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
405	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
406	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
407	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
408	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
409	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
410	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
411	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	PDB	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
412	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
413	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
414	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
415	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
416	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
417	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
418	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
419	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
420	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	P1	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
421	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
422	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
423	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
424	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
425	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
426	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
427	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
428	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
430	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
431	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
433	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
434	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
435	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	6,349,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
438	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	2,369,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
439	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	2,369,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
440	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã trương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
441	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
442	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,249,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
444	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2,249,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
445	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	3,767,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
446	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	3,767,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
449	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
450	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
451	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
452	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
453	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
454	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	5,350,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	3,636,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
456	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	3,636,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã trương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
457	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	1,990,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
458	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
462	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	2,475,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
466	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
467	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,104,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
468	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,104,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
469	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
472	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
473	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
474	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
477	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	3,713,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,407,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	3,576,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
484	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,260,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	3,396,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
501	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
506	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
508	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
509	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	3,670,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
513	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	4,819,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
514	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	4,819,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
515	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	2,782,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã trưng đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
518	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
519	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	3,211,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1,773,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2,631,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	5,268,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	3,193,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	3,578,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
528	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	3,504,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2,872,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
530	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
534	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã trương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
535	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
536	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	5,879,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
537	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	5,879,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
538	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
540	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
541	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
542	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
543	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
544	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
545	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
550	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
551	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	4,428,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2,478,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã trương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
553	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2,478,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
554	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã trương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
569	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	4,365,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	3,780,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		5,263,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	12.0093.0915	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
575	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
576	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
577	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)		1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
583	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	3,634,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	2,910,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
586	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy

ST T	Mã trương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
587	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
588	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
589	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
590	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
591	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
592	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
593	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
594	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
595	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	P1	2,293,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	P1	2,293,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,665,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,663,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,423,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	2,423,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
601	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	2,951,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	11.0104.1113	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	P2	2,906,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao hạch cổ	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao thành ngực	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
605	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	1,311,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	P2	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	3,333,000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
619	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá cụ thể	Ghi chú
620	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1,029,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
624	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1,029,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy